

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Đ/chi : 47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – QUÝ III/NĂM 2020

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/09/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.171.359.588.649	1.029.681.868.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19.494.034.122	7.924.477.191
1. Tiền	111		17.778.406.497	6.304.255.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.715.627.625	1.620.222.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.040.231.020	714.399.983.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	504.196.271.316	421.445.009.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		185.070.220.292	292.603.405.984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.124.026.875	7.748.016.031
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.350.287.463)	(7.396.448.105)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	444.478.225.061	291.735.269.029
1. Hàng tồn kho	141		444.478.225.061	291.735.269.029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.347.098.446	15.622.139.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.852.887.575	692.839.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.494.210.871	14.929.300.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.256.689.550	80.678.949.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.258.550.387	10.926.757.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6.387.162.763	7.729.108.577
- Nguyên giá	222		23.787.507.322	23.628.736.437
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.400.344.559)	(15.899.627.860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.249.413.472	2.519.924.843
- Nguyên giá	225		2.885.454.545	2.885.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(636.041.073)	(365.529.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	621.974.152	677.724.210
- Nguyên giá	228		1.051.687.851	981.687.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(429.713.699)	(303.963.641)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/09/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	66.998.139.163	69.752.191.960
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		66.998.139.163	69.752.191.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.247.616.278.199	1.110.360.818.212
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		940.429.474.327	806.044.745.972
I. Nợ ngắn hạn	310		934.519.993.754	799.508.214.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		338.027.942.180	217.860.466.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.116.829.838	74.053.047.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.812.623.926	4.981.027.303
4. Phải trả người lao động	314		3.388.591.744	7.142.208.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	29.700.000	1.221.238.591
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.602.547.280	1.079.239.112
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.294.018.749	2.591.594.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	483.247.740.037	490.579.392.079
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.909.480.573	6.536.531.015
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.799.100.000	4.012.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.110.380.573	2.524.431.015
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		307.186.803.872	304.316.072.240
I. Vốn chủ sở hữu	410		307.186.803.872	304.316.072.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-


NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/09/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		840.866.910	840.866.910
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.345.936.962	51.475.205.330
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.475.205.330	32.465.180.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.870.731.632	19.010.025.005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		1.247.616.278.199	1.110.360.818.212

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


Bùi Thị Thuý Hà


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Trang



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	479.681.866.886	292.621.478.433	951.184.060.616	477.448.781.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		479.681.866.886	292.621.478.433	951.184.060.616	477.448.781.320
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	455.136.396.781	280.330.589.163	886.803.419.284	444.632.037.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.545.470.105	12.290.889.270	64.380.641.332	32.816.743.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	58.495.978	12.265.760	101.023.161	51.507.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12.529.123.482	5.465.047.102	37.985.482.516	12.250.702.516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.529.123.482	5.465.047.102	37.985.482.516	12.250.702.516
8. Chi phí bán hàng	24		0	238.906.865	0	281.884.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.984.827.385	6.547.750.002	23.872.185.888	18.675.557.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.090.015.216	51.451.061	2.623.996.089	1.660.105.938
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.035.007.651	5.448.243.549	1.037.579.369	5.521.118.647
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.200.711	4.519.793.620	7.882.553	5.339.029.342
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.030.806.940	928.449.929	1.029.696.816	182.089.305
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.120.822.156	979.900.990	3.653.692.905	1.842.195.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		441.886.541	195.980.198	782.961.273	426.356.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.09	1.678.935.615	783.920.792	2.870.731.632	1.415.838.684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	61		67	29	114	56
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		67	29	114	56

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 10 năm 2020
Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, đóng dấu)

Handwritten signature
Bùi Thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Handwritten signature
Nguyễn Xuân Trang



CHỦ TỊCH HĐQT
Handwritten signature
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		991.219.019.093	706.945.804.861
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(893.642.439.345)	(823.253.554.409)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.365.670.058)	(34.670.765.169)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(39.052.159.054)	(12.596.089.665)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.500.000.000)	(4.797.980.961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.201.586.777	167.718.290.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.545.077.998)	(193.290.029.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.315.259.415	(193.944.324.484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	120.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		519.564.435.770	304.016.000.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(527.310.138.254)	(232.212.337.484)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.745.702.484)	191.803.662.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.569.556.931	(2.140.661.493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.924.477.191	12.740.743.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		19.494.034.122	10.600.082.360

Ngày ...19... tháng ...10... năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, đóng dấu)

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ham
Bùi Thị Thuý Hà

HT
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Trang

HT
CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Hoàng Tuấn

M.S.D.N: 0100620663 - CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C - THÀNH XUÂN - T.P HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Alphanam E&C là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, đầu tư, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ này, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20

tháng 3 năm 2006, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

6 – 25 năm

Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.885.260	54.978.170
- Tiền gửi ngân hàng	17.766.459.491	6.240.215.275
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	9.061.746	9.061.746
- Các khoản tương đương tiền	1.715.627.625	1.620.222.000
Cộng	<u>19.494.034.122</u>	<u>7.924.477.191</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	504.196.271.316	421.445.009.253
- Dài hạn	-	-
Cộng	<u>504.196.271.316</u>	<u>421.445.009.253</u>

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	185.070.220.292	292.603.405.984
- Dài hạn	-	-
Cộng	<u>185.070.220.292</u>	<u>292.603.405.984</u>

05. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	2.124.026.875	7.748.016.031
- Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.124.026.875</u>	<u>7.748.016.031</u>

06. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	442.357.573.061	284.320.460.419
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	4.414.800.000
- Hàng hoá	2.120.652.000	3.000.008.610
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>444.478.225.061</u>	<u>291.735.269.029</u>

07. Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.078.509.040	3.574.798.775	15.990.030.471	2.985.398.151	23.628.736.437
- Mua trong năm	-	-	-	158.770.885	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.078.509.040	3.574.798.775	15.990.030.471	3.144.169.036	23.787.507.322
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.078.509.040	2.125.056.358	10.894.979.497	1.801.082.965	15.899.627.860
- Khấu hao trong năm	-	256.513.644	723.756.528	520.446.527	1.500.716.699
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.078.509.040	2.381.570.002	11.618.736.025	2.321.529.492	17.400.344.559
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	1.449.742.417	5.095.050.974	1.184.315.186	7.729.108.577
2. Tại ngày cuối kỳ	-	1.193.228.773	4.371.294.446	822.639.544	6.387.162.763

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 12.666.686.311 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm Quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>981.687.851</i>	<i>981.687.851</i>
- Mua trong năm	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1.051.687.851</i>	<i>1.051.687.851</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>303.963.641</i>	<i>303.963.641</i>
- Khấu hao trong năm	<i>125.750.058</i>	<i>125.750.058</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>429.713.699</i>	<i>429.713.699</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>677.724.210</i>	<i>677.724.210</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>621.974.152</i>	<i>621.974.152</i>

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.885.454.545</i>	<i>2.885.454.545</i>
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>2.885.454.545</i>	<i>2.885.454.545</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>365.529.702</i>	<i>365.529.702</i>
- Khấu hao trong năm	<i>270.511.371</i>	<i>270.511.371</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>636.041.073</i>	<i>636.041.073</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.519.924.843</i>	<i>2.519.924.843</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>2.249.413.472</i>	<i>2.249.413.472</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&CSố 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>21.494.210.871</u>	<u>14.929.300.155</u>
12. Dự phòng phải thu khó đòi		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>7.350.287.463</u>	<u>7.396.448.105</u>
13. Chi phí trả trước		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.852.887.575	692.839.084
Dài hạn	66.998.139.163	69.752.191.960
Cộng	<u>68.851.026.738</u>	<u>70.445.031.044</u>
14. Tài sản khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
15. Vay và nợ thuê tài chính		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	483.247.740.037	490.579.392.079
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	2.110.380.573	2.524.431.015
Cộng	<u>485.358.120.610</u>	<u>493.103.823.094</u>
16. Phải trả người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	338 027 942 180	217.860.466.792
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>338 027 942 180</u>	<u>217.860.466.792</u>
17. Người mua trả tiền trước		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	101.116.829.838	74.053.047.373
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>101.116.829.838</u>	<u>74.053.047.373</u>
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.833.468.490	4.550.507.217
Thuế thu nhập cá nhân	779.015.638	430.520.086
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	200.139.798	-
Cộng	<u>3.812.623.926</u>	<u>4.981.027.303</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	29.700.000	1.221.238.591

20. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	3.294.018.749	2.591.594.971
Dài hạn	3.799.100.000	4.012.100.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	7.093.118.749	6.603.694.971

21. Phải trả công nhân viên

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	3.388.591.744	7.142.208.736

22. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.602.547.280	1.079.239.112
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	1.602.547.280	1.079.239.112

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	840.866.910	44.465.180.325	165.306.047.235
Tăng vốn trong năm trước	132.000.000.000	-	-	-	132.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.010.025.005	19.040.835.258
Tăng khác	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	252.000.000.000	-	840.866.910	51.475.205.330	304.316.072.240
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.870.731.632	2.870.731.632
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	252.000.000.000	-	840.866.910	54.345.936.962	307.186.803.872

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	252.000.000.000	252.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	25.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	25.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.200.000	25.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	25.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.200.000	25.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	231.178.585.788	28.552.772.339
- Doanh thu hoạt động xây lắp	243.954.058.617	239.527.982.063
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	739.035.616	20.344.837.408
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.810.186.865	4.195.886.623
Cộng	479.681.866.886	292.621.478.433

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	231.178.585.788	28.552.772.339
- Doanh thu hoạt động xây lắp	243.954.058.617	239.527.982.063
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	739.035.616	20.344.837.408
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.810.186.865	4.195.886.623
Cộng	479.681.866.886	292.621.478.433

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	227.219.128.399	28.481.988.890
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	225.343.332.458	232.994.610.097
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	582.725.228	16.672.372.083
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.991.210.696	2.181.618.093
Cộng	<u>455.136.396.781</u>	<u>280.330.589.163</u>

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.495.978	12.265.760
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi tài chính khác		
Cộng	<u>58.495.978</u>	<u>12.265.760</u>

06. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	12.529.123.482	5.465.047.102
Cộng	<u>12.529.123.482</u>	<u>5.465.047.102</u>

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>10.984.827.385</u>	<u>6.547.750.002</u>

08. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền phạt thu được	1.035.007.651	
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác		5.448.243.549
Cộng	<u>1.035.007.651</u>	<u>5.448.243.549</u>

09. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>4.200.711</u>	<u>4.519.793.620</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	441.886.541	195.980.198

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành441.886.541195.980.198**(*) Chi tiết**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	2.120.822.156
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(2)	88.610.549
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (= (1) + (2))	(3)	2.209.432.705
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	(4)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= (3)x(4))	(5)	441.886.541

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Thông tin về bộ phận****02. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Bùi Thị Thuý Hà
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn CườngCHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Hoàng Tuấn

C.T.C.P